

**Xi-lanh điện**  
**EPCC-BS-32-**  
Số bộ phận: 5428849

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                                | 32                                                       |
| Hành trình                                                                | 25 mm...200 mm                                           |
| Dự trữ hành trình                                                         | 0 mm                                                     |
| Ren thanh pít tông                                                        | M8                                                       |
| Khe đảo ngược                                                             | 100 µm                                                   |
| đường kính trục chính                                                     | 8 mm                                                     |
| Tăng trục chính                                                           | 3 mm/vòng...8 mm/vòng                                    |
| Góc xoay tối đa của thanh piston +/-                                      | 1 °                                                      |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                   |
| Đầu thanh piston                                                          | Ren ngoài<br>Ren trong                                   |
| Loại động cơ                                                              | Động cơ bước<br>Động cơ servo                            |
| Phát hiện vị trí                                                          | cho các công tắc gần                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | Xi lanh điện<br>với trục vít bi                          |
| Loại trục chính                                                           | Trục vít bi                                              |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                                               | dẫn hướng trượt                                          |
| Tăng tốc tối đa                                                           | 5 m/s <sup>2</sup> ...15 m/s <sup>2</sup>                |
| Số vòng quay tối đa                                                       | 3750 1/phút                                              |
| Tốc độ tối đa                                                             | 0.188 m/s...0.5 m/s                                      |
| Tốc độ di chuyển tham chiếu tối đa                                        | 0.01 m/s                                                 |
| Độ chính xác lặp lại                                                      | ±,02 mm                                                  |
| Thời gian bật                                                             | 100%                                                     |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 0 - không ứng suất ăn mòn                                |
| Tuần thủ LABS                                                             | VDMA24364 Vùng III                                       |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                                       | Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a) |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 9 theo ISO 14644-1                                  |
| Nhiệt độ bảo quản                                                         | -20 °C...60 °C                                           |
| Độ ẩm tương đối                                                           | 0 - 95 %<br>không cô đặc                                 |
| Mức độ bảo vệ                                                             | IP40                                                     |

| Đặc tính                                               | Giá trị                                              |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | 0 °C...60 °C                                         |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 0.0036 J                                             |
| Mô-men truyền động cực đại                             | 0.15 N m...0.3 N m                                   |
| Thời điểm tối đa Mx                                    | 0 N m                                                |
| Max. Moment My                                         | 1.5 N m                                              |
| Mô-men tối đa Mz                                       | 1.5 N m                                              |
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động             | 75 N                                                 |
| Lực nạp tối đa Fx                                      | 150 N                                                |
| mô-men xoắn truyền động không tải                      | 0.065 N m...0.095 N m                                |
| Trị số chuẩn tải trọng có ích, ngang                   | 24 kg                                                |
| Giá trị tham chiếu tải trọng, theo chiều dọc           | 12 kg                                                |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình | 0.0256 kgcm <sup>2</sup> ...0.0311 kgcm <sup>2</sup> |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải        | 0.0023 kgcm <sup>2</sup> ...0.0162 kgcm <sup>2</sup> |
| Mô men quán tính khối lượng JO                         | 0.0042 kgcm <sup>2</sup> ...0.0055 kgcm <sup>2</sup> |
| Khoảng thời gian bảo trì                               | bôi trơn suốt đời                                    |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 98 g...268 g                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 3.3 g...11.2 g                                       |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 225 g...838 g                                        |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 24 g...32 g                                          |
| Kiểu gắn                                               | với ren trong<br>với phụ kiện                        |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                        |
| Vật liệu vỏ                                            | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa truyệt                  |
| Vật liệu thanh piston                                  | thép không gỉ hợp kim cao                            |
| Vật liệu đai ốc trục chính                             | Thép                                                 |
| Trục chính vật liệu                                    | Thép ổ lăn                                           |